

KẾ HOẠCH NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3+4 TUỔI

Năm học 2024- 2025

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

Stt	Độ tuổi	Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Riêng theo độ tuổi	Chung các độ tuổi		
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT						
1	3	- Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	* 3,4T: - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Co và duỗi tay - Cúi người về phía trước - Quay sang trái sang phải - Nghiêng người sang trái sang phải - Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.	1,2,3,4,5,6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).			

			+ Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.			
2	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Biết đi kiềng gót liên tục 3m.	- Đi trong đường hẹp - Đi kiềng gót.		1,3,7,8,9	
	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sân. - Biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	- Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sân - Đi bằng gót chân, đi lùi. - Đi khuyu gối			
	3	Trẻ kiểm soát được vận động:	- Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt.	* 3+4 T - Đi, chạy thay đổi tốc độ	6,7	

3		- Biết đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Biết chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.		theo hiệu lệnh		
	4	- Trẻ biết đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc)	- Đi, chạy dích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn.			
4	3	- Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: - Biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Trẻ biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Tung bắt bóng với cô. - Chuyển bắt bóng 2 bên theo 2 hàng ngang, hàng dọc - Lăn, đập, bắt bóng với cô.		1,3,5,9	
	4	- Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Trẻ biết tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp.	- Tung bắt bóng với người đối diện. - Chuyển bắt bóng qua đầu qua chân - Đập và bắt bóng tại chỗ			
		Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh,	- Chạy 15m liên tục theo hướng	* 3,4T: - Ném xa bằng 1 tay		

5	3	khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Biết chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Biết ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	thẳng. - Bò , trườn theo hướng thẳng, đích dắc - Bò chui qua cổng - Trườn về phía trước. - Bước lên xuống bậc cao 30cm		1,2,3,4,5,6,7,9	
	4	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Biết ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Biết bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Chạy 15m trong khoảng 10 giây, chạy chậm 60-80m - Ném trúng đích bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. - Bò đích dắc qua 5 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. - Trườn kết hợp Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Trèo lên, xuống 5 giống thang			
6	3	Trẻ có thể thực hiện được các vận động: - Biết xoay tròn cổ tay. - Biết gập, đan ngón tay vào nhau.	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.		1,2,3,4	
	4	Trẻ thực hiện được các vận động: - Biết cuộn - xoay tròn cổ tay.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... - Gập giấy.			

		- Biết gấp, mở, các ngón tay.			
7	3	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu. - Trẻ biết cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Trẻ biết xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc.	- Tô vẽ nguệch ngoạc - Sử dụng kéo, bút - Xé, dán giấy - Xếp chồng các khối cách nhau - Cài, cởi cúc		1,2,3,4,5,6,7,8,9
	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Trẻ vẽ hình người, nhà, cây. - Trẻ biết cắt thành thạo theo đường thẳng. - Trẻ biết xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Tô, vẽ hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Lắp ghép hình - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.		
8	3	-Trẻ biết bật nhảy	- Bật tại chỗ - Bật về phía trước - Bật xa 20 - 25cm		2,4,5,7,8,9
		- Trẻ biết bật nhảy nhanh nhẹn	- Bật liên tục về phía trước		

	4		- Bật xa 35 - 40cm - Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm) - Bật tách chân, khép chân qua 5 ô - Bật qua vật cản cao 10 - 15cm - Nhảy lò cò 3m			
b, Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
9	3	<i>Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi</i> <i>Cân nặng của trẻ trai: 12,7 - 21,2</i> <i>Cân nặng của trẻ gái: 12,3 - 21,5 kg</i> <i>Chiều cao của trẻ trai: 94,9 - 111,7 cm</i> <i>Chiều cao của trẻ gái: 94,1 - 111,3 cm</i>		3,4 T: <i>- Chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng với nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi.</i> <i>- Kiểm tra sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm</i> <i>- Cân đo:</i> <i>+ Đối với trẻ phát triển bình thường, cân đo 3 tháng/lần</i> <i>+ Đối với trẻ SDD, béo phì thì theo dõi 1 lần/tháng</i> <i>- Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển</i>	1,4,9	
	4	<i>Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi</i> <i>Cân nặng của trẻ trai: 14,1 - 24,2 kg</i> <i>Cân nặng của trẻ gái: 13,7 - 24,9 kg</i> <i>Chiều cao của trẻ trai: 100,7 - 119,2</i> <i>Chiều cao của trẻ gái: 99,9 - 118,9 cm</i>				
	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	* 3,4 tuổi: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn	2	

10	4	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. Rau, quả .chín có nhiều vitamin	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	uống đủ lượng và đủ chất.		
11	3	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	- Nhận biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán cá kho, canh rau...		2,3	
	4	-Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau luộc, nấu; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... có thể	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn			
12	3	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau	- Trẻ thực hiện tốt các công việc khi được giao	* 3,4 tuổi: - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, béo phì...) <i>- Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm các loại thực phẩm tránh bị ôi thiu.</i>	2,4,7,8,9	
	4	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Trẻ thực hiện tốt các công việc khi được giao			
13	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Biết tháo tất, cởi quần, áo...	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. <i>- Cầm thìa xúc cơm ăn, cất bát thìa sau khi ăn.</i> - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	<i>3,4,5t: - Tự chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường: ba lô, quần áo, giày dép... ; để tham gia các hoạt động tham quan: Tham quan trường tiểu học...</i>	1,2,3	
		Trẻ thực hiện được một số việc	- Tập đánh răng, lau mặt.			

	4	khi được nhắc nhở: - Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Trẻ biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi về sinh đúng nơi quy định, <i>- Sử dụng các vật liệu tự nhiên/tái chế phân loại rác thải.</i>	<i>* 4+5T:</i> <i>KN sống hài hoà với môi trường tự nhiên: Giữ, gìn, sử dụng tiết kiệm các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày (quần áo, giày, dép bánh xà phòng, khăn mặt..)</i> <i>- Trẻ giúp cô kê bàn ăn, tự cất bát thìa sau khi ăn.</i> <i>- KN tự phục vụ: Kê bàn, không làm rơi vãi thức ăn, lấy ghế.</i>		
14	3	- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. <i>- Cầm thìa xúc cơm ăn, cất bát thìa sau khi ăn</i>		1,2,3,4,5,6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn			
15	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...		3,4,5t : - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. <i>- KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Không đùa nghịch khi ăn, không uống nước lã, ăn</i>	1,2,3, 5,6	
	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Biết chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Biết không uống nước lã.				

				<i>uống đúng giờ, đủ chất..</i> <i>- Bảo vệ chăm sóc sức khoẻ bản thân. Chăm sóc mắt, mũi, tai, miệng...</i>		
16	3	Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	* 3,4 tuổi: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như: Bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, phích nước nóng,... <i>- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn như: Khe suối, bể nước, ao, hồ, bụi rậm, nơi có nguy cơ sạt lở,... khu vực an toàn của trường/ nơi lánh nạn khi có thiên tai, hoạt động phòng chống thiên tai của gia đình.</i> <i>- Phòng tránh đuối nước, ao hồ.</i> - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. <i>- Bỏ rác đúng nơi quy định; (Không nhổ bậy ra lớp)</i> <i>KN sống hài hoà với môi trường tự nhiên.</i>	1,2,3,4,5,6,7,8,9	
	4	Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Trẻ biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.			

				- Sử dụng các vật liệu tự nhiên/ tái chế phân loại rác thải. - Nhận biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ: bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm... - Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số sự cố có thể gây cháy nổ có thể xảy ra: Không được đến gần bếp nấu, không nghịch bật lửa, bao diêm... - Biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe báo cháy: Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở. - KN sử dụng đồ dùng an toàn: KN nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm. - Thực hành một số tình huống có nguy cơ mất an toàn. + NB 1 số tình huống và cách lí khi bị lạc, bị bắt cóc,		
--	--	--	--	--	--	--

				<i>bị xâm hại, mắc kẹt trong không gian kín..</i> <i>+ KN nhận biết các nguồn nhiệt nguy hiểm và cách phòng tránh.</i> <i>+ KN xử lý khi gặp đám cháy, nổ, hoả hoạn.</i> <i>- Ứng phó khi có đám cháy/gặp nạn: Nằm áp sát xuống nền nhà cạnh chân tường/hô to gọi người lớn hoặc bỏ nhanh ra khỏi chỗ đám cháy...</i>		
17	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm		3,4	
	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	- Không nghịch các đồ vật sắc nhọn			
18	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở. <i>- Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp với thiên tai: Mưa bão, ở trong nhà, làm theo lời người lớn..</i>	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước giếng hố vôi ...) khi được nhắc nhở. <i>- Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp trước và sau thiên tai</i>		8	
	4	Trẻ nhận ra những nơi như: hồ,	- Không chơi gần những nơi nguy			

		ao, nương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. <i>- Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp trước và sau thiên tai</i>	hiểm			
19	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Biết không tự lấy thuốc uống. - Biết không leo trèo bàn ghế, lan can. - Biết không nghịch các vật sắc nhọn. - Biết không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	* 3,4 tuổi: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người <i>- KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Không đùa nghịch khi</i> <i>- Bảo vệ chăm sóc sức khỏe bản thân.</i> <i>Chăm sóc mắt, mũi, tai, miệng...</i>	2,3,8	
	4	- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Trẻ biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Trẻ biết không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			

		uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Trẻ biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			
20	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ		2,3	

II. Lĩnh vực phát triển nhận thức.

a. Khám phá khoa học.

21	3	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.		- 3,4T: - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng ĐDDC - 4,5T: 1 số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng ĐDDC quen thuộc	1,2,3,4	
	4	- Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu			

		những thay, đổi của sự vật, hiện tượng: " Vì sao cây lại héo?"; " Vì sao lá cây bị ướn?".				
22	3	- Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể: <i>Mắt, mũi, tai, miệng, làn da,.. Cơ thể của bé (Các bộ phận, các giác quan).</i> <i>- Kể tên bằng Tiếng việt các bộ phận, giác quan của cơ thể.</i>	<i>* 3+4T</i> <i>- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể: Mắt, mũi, tai, miệng, làn da,..</i> <i>- Kể tên và nói được đặc điểm bằng Tiếng việt các bộ phận, giác quan của cơ thể.</i> <i>- Biết bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, tai, mũi miệng, làn da)</i>	2,5,6	
	4	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người			
23	3	- Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	+ Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây- Trẻ biết một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	<i>* 3 + 4</i> + Các nguồn nước trong môi trường sống + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây	5,6,8	
	4	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây cối	+ Một số đặc điểm, tính chất của nước + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước		
24	3	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau	+ Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	<i>* 3 + 4 t</i> + Một vài đặc điểm, tính	5,6,8	

		có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.		chất của đất, đá, cát, sỏi + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.		
	4	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	+ Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.			
25	3	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	+ Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi: Đồ chơi của lớp, đồ dùng trong gia đình. + So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 đến 3 đồ dùng, đồ chơi		1,3,4,5,6,7	
	4	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	+ Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu + So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả - Biết Tên, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi bằng tiếng việt. - Nhận ra số mỗi liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng quen thuộc			
26	3	<i>- Trẻ nhận biết, gọi tên bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp, con vật,</i>	<i>- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc: Một số loại thực phẩm; cây xanh, một số loại hoa, một số loại quả, một số loại rau. Vật nuôi trong gia</i>	<i>-3,4t Sử dụng đúng danh từ, tính từ, động từ, từ biểu cảm trong câu nói và phù hợp với hoàn cảnh.</i>	1,2,3,4,5,6,7,8,9	

		<i>cây, hoa, quả, PTGT...</i>	<i>đình (gia cầm, gia súc), động vật sống trong rừng, một số loại cá.</i> <i>- Nhận biết và kể tên bằng Tiếng việt một số con vật, hoa, quả quen thuộc.</i> <i>- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</i> <i>- Nhận biết và kể tên bằng tiếng việt một số PTGT quen thuộc.</i>	<i>- Nhận biết một số luật giao thông đơn giản và tham gia giao thông đúng luật như: Đội mũ bảo hiểm khi ngồi xe máy, đi bên tà li dương...</i>		
	4	<i>- Trẻ nhận biết, phân biệt, nói tên, đặc điểm các từ, câu bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp, con vật, cây, hoa, quả, PTGT...</i>	<i>- Nói tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu bằng Tiếng việt.</i> <i>- Nói được các từ, câu chỉ đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người rõ ràng bằng Tiếng việt.</i> <i>- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.</i> <i>- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.</i>			
27	3	<i>- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.</i>	<i>- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.</i> <i>- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.</i> <i>- KN bảo vệ sức khoẻ và an toàn:</i>	3,4t: <i>- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.</i> <i>- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</i> <i>- Dấu hiệu đặc trưng của</i>	5,6,8	

			<i>Tiếp xúc an toàn với cây, con vật.</i> <i>- Yêu quý bảo vệ chăm sóc con vật thân thuộc.</i> - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. <i>- Nhận biết và kể tên bằng Tiếng việt các mùa.</i> - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	<i>từng loại thiên tai:</i> + Động đất: Ra chỗ đất trống...; Sắm sét tránh xa đường dây điện, cây to, các vật dụng kim loại. + Sạt lở: Đắt đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống. + Lũ: Là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường. + Mưa đá: mưa kèm theo những viên nước đá có hình dạng và kích thước khác nhau rơi xuống đất - KN: Ứng phó khi gặp mưa gió bão; HD trẻ 1 số KN khi gặp mưa, gió bão...		
	4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn” <i>- Biết một số thiên tai xảy ra ở Việt Nam và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai</i>	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa: <i>mùa xuân: đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.</i> <i>- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</i> - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.			
28	4	- Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	+ Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường		8	

29	3	- Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	+ Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng		8	
	4	- Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	+ Một số mối quan hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc			
30	3	- Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Một số hoạt động âm nhạc, trò chơi, tạo hình		2,4,6	
	4	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Hiểu biết một số hoạt động âm nhạc và tạo hình			
31	3	<i>Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số con vật, cây, hoa, quả, PTGT, mùa hè</i>	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. <i>- Nhận biết và kể tên bằng tiếng việt một số PTGT quen thuộc.</i>		1,3,4,5,6,7,8	
	4	<i>Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, các thành viên trong gia đình, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số con vật, cây, hoa, quả, PTGT, mùa hè...</i>	- <i>Nói tên</i> , đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu <i>bằng Tiếng việt.</i>			
b. làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
32	3	Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.		1,2,3,4,5,6,7,8,9	

	4	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			
33	3	Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Nhận biết 1 và nhiều.		1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
	4	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5			
34	3	Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.		* 3, 4 tuổi - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm <i>trong phạm vi 5</i>	1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
	4	Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.				
35		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.		*3, 4t: - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
36	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Nhận biết các số từ 1-5		1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
37	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).		1,2,3,4,5, 6,7,8,9	

38	3	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ	* 3-4 tuổi: - xếp tương ứng 1-1 ghép đôi	1	
	4	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- Trẻ so sánh phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc			
39	3	- Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. + <i>So sánh chiều cao của 2 đối tượng.</i> + <i>So sánh kích thước to – nhỏ của 2 đối tượng.</i> + <i>So sánh chiều dài của 2 đối tượng.</i> - Xếp xen kẽ		1,6,9	
	4	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Trẻ đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo - Trẻ đo dung tích bằng một đơn vị đo - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.			
40	3	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.		6	
	4	- Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).	- Trẻ biết so sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn,			

			hình chữ nhật.			
41	4	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Trẻ lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu		2	
42	3	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên phía dưới, phía trước – phía sau, tay phải- tay trái của bản thân.		1,2	
	4	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác	- xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so sánh với bạn khác(phía trước- phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải- phía trái)			
43	4	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Trẻ nhận biết các buổi: sáng trưa, chiều tối		9	
44	4	- Trẻ chỉ ra các đặc điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn, và tam giác, vuông và chữ nhật).	- Trẻ biết so sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. + NB hình tròn, hình tam giác + NB gọi tên hình vuông, hình chữ nhật		6	
c. Khám phá xã hội						
45	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	+ Tên, tuổi, giới tính của bản thân		2	
	4	- Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	+ Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân <i>- Phân biệt được bạn trai, bạn gái.</i> <i>- Thể hiện khả năng sở trường của bản thân.</i>			

46	3	Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	+ Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.		3	
		- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			
47	3	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình		* 3,4t: - Nói được địa chỉ gia đình.	3	
	4	- Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.				
48	3	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo + Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường <i>- Tên, địa chỉ của trường, lớp, tên, công việc của cô nuôi dưỡng; Tên và đặc điểm của các bạn trong lớp.</i>		1	
	4	- Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên, địa chỉ của trường, lớp.			
49	4	- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	<i>- Nói được rõ ràng bằng Tiếng việt:</i> Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.		1	
50	4	Trẻ nói tên và một vài đặc điểm	<i>- Nói được rõ ràng bằng Tiếng việt:</i>		1	

		của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện <i>bằng tiếng việt</i> .	+ Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường			
51	3	- Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến: <i>(Nghề nông, nghề giáo viên, nghề y)</i> - <i>Gọi tên, sản phẩm một số nghề bằng Tiếng việt.</i>		4	
	4	- Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến nghề truyền thống của địa phương.			
52	3	- Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.		* 3, 4 tuổi: Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...	1,9	
	4	- Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.				
53	3	- Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	+ Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương; <i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân tộc; 8/3.</i> - <i>Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ địa danh ở Điện Biên: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, đồi A1, hầm Đờ Cát.</i>		9	

	4	- Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. <i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân tộc; 8/3.</i> <i>- Một vài cảnh đẹp, lễ hội, quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bắc Hồ. Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ địa danh ở Điện Biên: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, đồi A1, hầm Đờ Cát.</i>			
III. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.						
54	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	+ Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc		4,7,9	
	4	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	+ Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu			
55	3	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	+ Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản		1,2,6,7,8	
	4	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	+ Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. <i>- Hiểu ý nghĩa của từ biến khí hậu, giải thích nguyên nhân, diễn của</i>			

			<i>BĐKH theo mỗi liên hệ đơn giản: Vì chặt phá rừng nên bị lũ lụt, sạt lở đất.</i> + Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng, câu phức			
56	3	- Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.		* 3+ 4t: - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. + Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	5,7,8,9	
	4	- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. - Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng, câu phức	- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. - Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng, câu phức			
57	3	- Trẻ nói rõ được các tiếng <i>- Trẻ nói được từ, câu tiếng việt đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.</i>	+ Phát âm các tiếng của tiếng việt		4,6,7,9	
	4	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. <i>- Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn yêu cầu.</i>	+ Phát âm các tiếng có chứa các âm khó			
58	3	- Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	+ Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.		5,7,8 ,9	
	4	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	+ Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép			
59	3	- Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	+ Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi			

			nào?".			
	4	- Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	+ Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu, khi nào? Để làm gì?"		1,3,5	
60	3	- Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	+ Kể lại sự việc.		8,9	
	4	- Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.	+ Kể lại sự việc có nhiều tình tiết			
61	3	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...		- 3+4t + Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
	4	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao				
62	3	- Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	+ Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.		7,8,9	
	4	- Trẻ kể chuyện có mở đầu và kết thúc	+ Kể lại truyện đã được nghe.			
63	3	- Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	+ Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. <i>+ Trẻ Nói Tiếng việt tên, tuổi, trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>			
	4	- Trẻ bắt chước được giọng nói điệu bộ của nhân vật trong chuyện	+ Đóng kịch <i>Nói rõ ràng các từ, câu Tiếng việt chỉ tên, tuổi trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu</i>		6,7,8,9	

			<i>sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i> <i>- KN giao tiếp xã hội: Ứng xử phù hợp trong giao tiếp với người lớn</i> <i>- Nghe chăm chú</i> <i>- Biết đặt câu hỏi</i> <i>- Trình bày ý kiến cá nhân</i>			
64	3	- Trẻ sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa,... trong giao tiếp.	+ Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	- 3+4 + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
	4	- Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	+ Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.			
65	3	- Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	+ Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.		4,5,6,7,8, 9	
	4	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở	+ Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh			
66	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.		* 3, 4t: - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết chọn sách để xem.	+ Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách + Giữ gìn bảo vệ sách			
67	3	- Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	+ Cầm sách đúng chiều, mở sách sách xem tranh và "đọc" truyện - Giữ gìn sách.		7,8,9	

	4	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh	+ "Đọc" truyện qua các tranh vẽ			
68	3	- Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	- Tiếp xúc với chữ, sách chuyện.	* 3+4t - Làm quen với cách đọc viết tiếng việt - Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới - Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu	3,4,5,6,7 8,9	
	4	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh "Đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt")	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.			
69	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Tập tô, tập đồ các nét chữ		3,4,5,6,7 8,9	
70	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	+ Làm quen một số kí hiệu thông thường trong lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ		3,4,5,6,7 8,9	
IV) Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội.						
71	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.		- 3+4 tuổi: - Tên tuổi, giới tính <i>- Bình đẳng giới</i>	2	
	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.				
72	3	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	+ Những điều bé thích, không thích		2	
	4	- Trẻ nói điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích khả năng của bản thân			
73	3	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các	+ Mạnh dạn tham gia vào các hoạt			

		hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	động		3,5	
	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	+ Tự chọn đồ chơi theo ý thích của trẻ			
74	3	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	+ Thực hiện được công việc đơn giản		6	
	4	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	+ Hoàn thành được công việc được giao			
75	3	- Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	+ Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.		2	
	4	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	+ Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.			
76	3	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.		2	
	4	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên	+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; bài hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình			
77	3	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ.		* 3, 4t: + Trẻ nhận ra hình ảnh Bác hồ, lăng bác hồ.	9	
	4	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ, Lăng Bác Hồ.				

78	3	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.		* 3, 4 tuổi: + Kính yêu Bác Hồ	9	
	4	Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
79	4	Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	+ Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước <i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân tộc; 8/3.</i> - Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được 1 số từ địa danh ở Điện Biên: <i>Tượng đài chiến thắng ĐBP đồi A1, hầm Đờ Cát.</i>		9	
80	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố, mẹ.	+ Một số qui định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). + Yêu mến bố mẹ, anh chị em ruột	- 3-4t + Một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). + Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình	1,3,7	
	4	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông, bà, bố mẹ.	+ Một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường)			
81	3	- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	+ Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).		3,4,5,6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	+ Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ, lễ phép.			

82	3	- Trẻ chú ý khi nghe cô, bạn nói	+ Nhận biết hành vi "đúng- sai', "tốt - xấu'		2, 3,5	
	4	- Trẻ chú ý khi nghe cô, bạn nói	+ Phân biệt hành vi "đúng- sai', "tốt - xấu'			
83	3	- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	+ Chờ đến lượt.		4,5,6,8	
	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	+ Chơi hòa thuận với bạn + Chờ đến lượt, hợp tác.			
84	4	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi trực nhật....)	+ Quan tâm, giúp đỡ bạn		4,5,6,8	
85	3	-Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.		- 3+4t - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối	6	
	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc				
86	3	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định		- 3+4t - Bỏ rác đúng nơi qui định - Giữ gìn vệ sinh môi trường	8	
	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định				
87	4	- Không bẻ cành, bứt hoa	<i>- Bảo vệ môi trường, cảnh quan của nhà trường.</i>		1,6	
88	4	- Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	<i>- Sử dụng đồ chơi, đồ dùng của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng dạy học.</i>		1,8	
V). Phát triển thẩm mỹ.						
		Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ	+ Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hiện hát, gửi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật			

89	3	đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	của các sự vật, tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật		1,2,3,4,5,6,7,8,9	
	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	+ Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật			
90	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).		3,4,5	
	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).			
91	3	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		* 3, 4t: - Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.	2	
	4	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.				

92	3	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	+ Hát đúng giai điệu lời, ca bài hát.		1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	+ Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát			
93	3	- Trẻ biết vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp vận động minh họa).	+ Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. + Sử dụng các dụng cụ theo gõ đệm, theo phách, nhịp.		1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với cách hình thức (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)	+ Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu.			
94	3	- Trẻ biết sử dụng nguyên liệu để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý	+ Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.		1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	+ Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.			
95	3	- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản.		1,2,3,4,5, 6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.			
96	3	- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và	- Sử dụng một số kỹ năng nặn, cắt,		3,7	

		dán thành sản phẩm đơn giản.	xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản			
	4	- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét			
97	3	- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	+ Sử dụng một số kỹ năng lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt để tạo ra sản phẩm đơn giản.		3,4,6	
	4	- Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Sử dụng 1 số kỹ năng làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			
98	3	- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	+ Sử dụng một số kỹ năng xếp chồng để tạo ra sản phẩm đơn giản.		1,2,3,4,5,6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	+ Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.			
99	3	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	+ Nhận xét sản phẩm tạo hình		1,2,3,4,5,6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	+ Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét			
100	3	- Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc	+ Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		1,2,3,4,5,6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện	+ Lựa chọn, thể hiện các hình thức			

		hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc	vận động theo nhạc.			
101	4	- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	+ Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		7,8,9	
102	3	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	+ Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.		1,2,3,4,5,6,7,8,9	
	4	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	+ Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. + Nói lên ý tưởng tạo hình của mình			
103	3	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.		- 3 + 4 t + Đặt tên cho sản phẩm của mình	1,2,3,4,5,6,7,8,9	
	4	- Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình.				
104	4	Biết thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình	Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.		8,9	

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ (3,4T)

Thời gian	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Ghi chú
4-06/09/2024	1	Trường mầm non	Làm quen nề nếp			
9/9- 13/9			Ngày hội đến trường của bé	1		
16/9- 20/9			Bé vui tết trung thu	1	Trung thu	
23/9 -27/9			Lớp mẫu giáo của bé	1		
30/9- 04/10		Bản thân	Tôi là ai	1		
07/10- 11/10			Cơ thể bé	1		
14/10 - 18/10			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
21/10 - 25/10	3	Gia đình	Ngôi nhà của bé	1		
28/10- 01/11			Nhu cầu trong gia đình	1		

04/11 - 8/11			Đồ dùng trong GD Các thành viên trong gia	1		
11/11 -15/11			các thành viên trong gia đình đình	1		
18/11 -22/11	5	Nghề nghiệp			của cô giáo 20/11	
25/11 -29/11			Ngày hội của các cô giáo Bé yêu bác nông dân	1		
02/12 -06/12			Nghề y	1		
9/12 - 13/12			Nghề xây dựng	1		
16/12 - 20/12					QĐNDVN 22/12	
			Cháu yêu chú bộ đội	1		
23/12 -27/12	5	Động vật				
			vật nuôi trong GD	1		
30/12 – 3/1/2025						
6/1 -10 /1			Con vật sống trong rừng Động vật sống dưới nước	1		
13/1 - 17/1					Kết thúc hk1 15/1	
20/1 - 24/1			Ôn Con côn trùng	1		

27/1- 31/1	6	Cây xanh và mùa xuân	Nghỉ tết nguyên đán		Tết nguyên đán	
3/2-7/2			Một số loại hoa quả	1		
10/2 - 14/2			Một số loại rau	1		
17 /2 - 21/2			Vườn cây của bé	1		
24/2 -28/2			Cây lương thực	1		
3/3 - 7/3	7.	Phương tiện và quy định giao thông	Ngày hội 8/3	1	Ngày QTPN 8/3	
10/3 -14/3			Quy định giao thông	1		
17/3 - 21/3			Giao thông đường bộ	1		
24/3 - 28/3			giao thông đường thủy	1		
31/3 - 4/4			giao thông đường hàng không	1		
7/4 – 11/4	8	Hiện tượng tự nhiên	Một số hiện tượng tự nhiên	1	Giỗ tổ HV 10.3	

14/4 - 18/4			Mùa hè	1		
21/4- 25/4			Sự kì diệu của nước	1		
28/4- 2/5	9	QHĐN Bác Hồ - Trường tiểu học	Bản làng em	1		
5/5- 9/5			Đất nước việt nam	1		
12/5-16/5			Bác hồ với các cháu thiếu nhi	1		
19/5-23/5			Bé vui tết thiếu nhi	1		

Người lập KH

Tổ trưởng CM

Phê duyệt của BGH

Nguyễn Thị Đoàn

Trần Thị Nết

Lò Thị Dương

